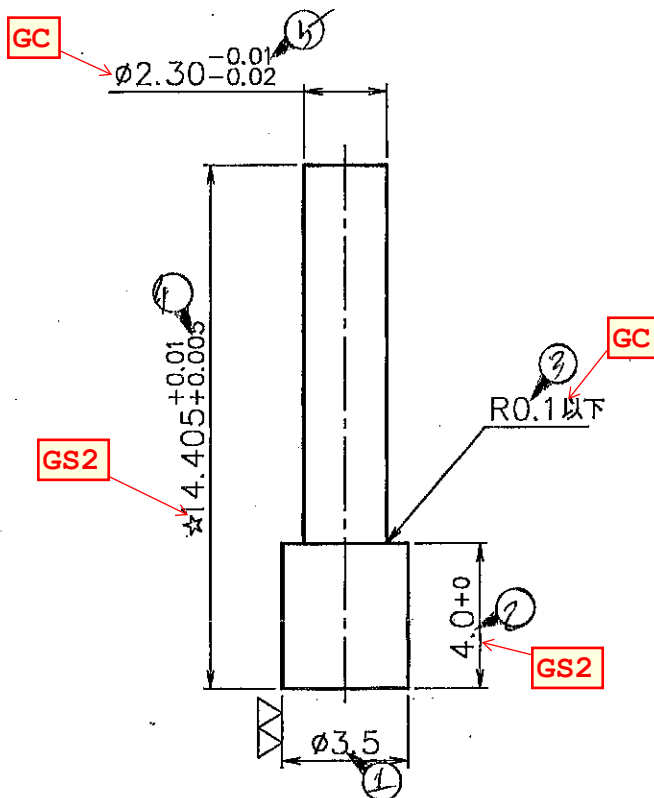
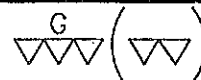


訂正Rev	日付	記事	擔當	金型加工公差表示			
△	2001/07/23	工程能力不足 圖面新規作成	賴瑩綸	0.0000	±0.002	0.000 ⁺⁰ _{-0.005}	+0 -0.005
△	2002/08/22	設備名稱變更(小殼模具→小殼模具本體)	沈婷婷	0.000	±0.005	0.000-0	+0.005 -0
△	2002/09/25	SNO.變更(MMK FAX NO.MKS-02-8-134)	沈婷婷	0.00	±0.01	0.00 ⁺⁰ _{-0.01}	+0 -0.01
				0.0	±0.1	0.00-0	+0.01 -0
				0.	±0.2	0.0 ⁺⁰ _{-0.1}	+0 -0.1
						0.0-0	+0.1 -0

圖面上有公差表示時,以圖面公差優先

GS1:
-1 pc cắt dài 20
-Pcs đôi cắt dài 34



工程

31-701AB

指示外各稜倒角C0.2

部 品 名		材 質	數 量	設 備 名 稱		
固定側入子		SKH51	16	小殼模具本體		
熱 處 理	表 面 處 理	檢 圖	設 計	製 圖	日 期	共通部品番號
燒入 HRC 58~60		莊木村	東頁登綸	東頁登綸	2001/07/23	
尺 度	第三圖面	S402323				訂正 REV
5:1 (/)	角法 番號	MSD1-051T-00-1-123-BA\M83782.DWG				C

華淵電機工業股份有限公司 v.2

ø2.5 x 30 (ø2.5 x 2000)

4 209-0106

SNO: **S402323**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: SKH51 Ø3.5*22	GS1:10 GC:25 GS2:15 KT